VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 102/2020/QH14	

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước tại Tờ trình số 01/TTr-CTN ngày 18 tháng 4 năm 2020 về việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu;

Sau khi xem xét Báo cáo thuyết minh số 192/BC-CP ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 4686/BC-UBĐN14 ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều ước quốc tế

Phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu *(sau đây gọi tắt là Hiệp định)* được ký ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Hà Nội, Việt Nam. Toàn văn bản tiếng Anh và tiếng Việt của Hiệp định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Áp dụng điều ước quốc tế

Áp dụng toàn bộ nội dung của Hiệp định, trong đó:

1. Áp dụng trực tiếp các quy định của Hiệp định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết này;

2. Áp dụng các quy định của Hiệp định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này cho đến ngày Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành;

3. Áp dụng Hiệp định với Vương quốc Anh trong thời gian từ ngày Hiệp định có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 (có thể gia hạn đến 24 tháng theo thỏa thuận giữa Vương quốc Anh và Liên minh Châu Âu về việc Vương quốc Anh rời khỏi Liên minh Châu Âu).

Điều 3. Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế

1. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để tự mình hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, thực hiện có hiệu quả và theo đúng lộ trình các cam kết của Hiệp định.

2. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hiệp định; phê duyệt, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương triển khai kế hoạch thực hiện Hiệp định; chuẩn bị nguồn lực để bảo đảm tận dụng và phát huy các cơ hội, lợi thế mà Hiệp định đem lại; xây dựng, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và xử lý những tác động bất lợi có thể phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định; tuyên truyền, phổ biến kịp thời, đầy đủ nội dung Hiệp định để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân; thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả và hiệu quả thực thi các cam kết đã ký trong Hiệp định, định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về việc thực hiện Hiệp định.

3. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan hoàn thành thủ tục đối ngoại về việc phê chuẩn Hiệp định và thông báo thời điểm Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam.

Điều 4. Giám sát thực hiện Nghị quyết

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 6 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC 1

Toàn văn Hiệp định

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội ngày 08 tháng 6 năm 2020)

Hiệp định bao gồm 17 Chương, 8 Phụ lục, 2 Nghị định thư, 2 Biên bản ghi nhớ và 4 Tuyên bố chung.

Tập tin điện tử toàn văn bản tiếng Anh và tiếng Việt của Hiệp định được đăng tải trên trang: http://dbqh.na.gov.vn/download/TAI-LIEU-KY-9/hiep_dinh_tm_tu_do.rar

PHỤ LỤC 2

Các quy định trong Hiệp định được áp dụng trực tiếp

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội ngày 08 tháng 6 năm 2020)

STT	Quy định trong Hiệp định được áp dụng trực tiếp	Thời điểm thực hiện
1	**Khoản 1 và 2 Điều 4 và Điều 9 Phụ lục 2-B về Xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị của xe cơ giới.** Quy định về chấp nhận giấy chứng nhận phù hợp theo quy định UNECE cấp cho thiết bị, phụ tùng xe cơ giới đi kèm Hiệp định UNECE 1958 (Hiệp định về việc chấp thuận các quy định kỹ thuật thống nhất đối với xe cơ giới và các thiết bị, phụ tùng được lắp và/hoặc sử dụng trên xe cơ giới và các điều kiện để công nhận lẫn nhau về phê duyệt/chứng nhận được cấp trên cơ sở các quy định này, được điều hành bởi Diễn đàn thế giới về Hài hòa các quy định đối với xe cơ giới).	3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực
2	**Khoản 3 Điều 4 Phụ lục 2-B về Xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị của xe cơ giới.** Quy định về chấp nhận giấy chứng nhận phù hợp theo quy định UNECE cấp cho xe ô tô nguyên chiếc loại M1 nhập khẩu đi kèm Hiệp định UNECE 1958.	5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực
3	**Điều 2 Phụ lục 2-B về Xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị của xe cơ giới.** Tham gia Hiệp định UNECE 1958	Sau không quá 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực

4	**Điều 4.11 Chương 4 về Hải quan và tạo thuận lợi thương mại.** Trường hợp thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thì việc khai hải quan được thực hiện bởi đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người đại diện cho thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có tên trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.	Khi Hiệp định có hiệu lực
5	**Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử; và biểu cam kết cụ thể trong các Phụ lục của Chương 8.** Áp dụng trực tiếp cam kết về tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử thuộc Chương 8 và Biểu cam kết cụ thể trong các Phụ lục của Chương 8.	Khi Hiệp định có hiệu lực
6	**Điểm K Điều 8.41.2.a(ii) Tiểu mục 6 về Dịch vụ tài chính, Mục E về Khuôn khổ pháp lý, Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử.** Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm liên quan bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính khác được coi là dịch vụ tài chính.	Khi Hiệp định có hiệu lực
7	**Điểm L Điều 8.41.2. a(ii) Tiểu mục 6 về Dịch vụ tài chính, Mục E về Khuôn khổ pháp lý, Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử.** Tư vấn trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác liên quan đến các hoạt động	Khi Hiệp định có hiệu lực

	nêu từ Điều 8.41.2 a(ii) A đến Điều 8.41.2 a(ii) K kể cả tham khảo và phân tích tín dụng, nghiên cứu, tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn mua sắm và về cơ cấu lại hoặc chiến lược doanh nghiệp được coi là dịch vụ tài chính.	
8	**Điều 8.41.2. b Tiểu mục 6 về Dịch vụ tài chính, Mục E về Khuôn khổ pháp lý, Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử.** "Nhà cung cấp dịch vụ tài chính" nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào của một Bên, trừ tổ chức công, đang tìm cách cung cấp hoặc đang cung cấp các dịch vụ tài chính.	Khi Hiệp định có hiệu lực
9	**Điều 8.41.2 c và Điều 8.44 Tiểu mục 6 về Dịch vụ tài chính, Mục E về Khuôn khổ pháp lý, Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử; và Phần II.7 về Dịch vụ tài chính, Tiểu Phụ lục 8-B-1 Biểu cam kết cụ thể về cung cấp dịch vụ qua biên giới và tự do hóa đầu tư, Phụ lục 8B Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam.** "Dịch vụ tài chính mới" nghĩa là một dịch vụ có bản chất tài chính bao gồm các dịch vụ liên quan đến các sản phẩm mới và hiện có hoặc phương thức mà một sản phẩm được cung cấp, mà chưa được cung cấp bởi bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ tài chính nào trên lãnh thổ của một Bên, nhưng đang được cung cấp trên lãnh thổ của Bên kia.	Khi Hiệp định có hiệu lực

	Đối với các dịch vụ tài chính mới, Việt Nam có thể áp đặt một chương trình thử nghiệm thí điểm cho một dịch vụ tài chính mới, và khi làm như vậy có thể áp đặt số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tài chính có thể tham gia thử nghiệm thí điểm hoặc hạn chế phạm vi của chương trình thí điểm. Những biện pháp này không được phức tạp hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu.	
10	**Tiểu mục A về Dịch vụ vận tải biển; Mục 11 về Dịch vụ vận tải, Tiểu Phụ lục 8-B-1 và 8-B-2, Phụ lục 8-B Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam.** Các nhà cung cấp nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh đối với phân ngành dịch vụ biển (trừ vận tải nội địa).	Khi Hiệp định có hiệu lực
11	**Tiểu mục E về Dịch vụ vận tải đường sắt, Mục 11 về Dịch vụ vận tải, Tiểu Phụ lục 8-B-1, Phụ lục 8-B Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam.** Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác trong nước.	Khi Hiệp định có hiệu lực
12	**Khoản 2 Điều 12.27 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ.** Các chỉ dẫn địa lý nêu tại Phần A Phụ lục 12-A về danh sách các chỉ dẫn địa lý của Liên minh Châu Âu được bảo hộ giống như các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.	Khi Hiệp định có hiệu lực

13	**Khoản 1, 2, và 3 Điều 12.28 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ.** 1. Việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý Asiago, Fontina, Gorgonzola cho sản phẩm trong nhóm pho mát và Feta cho sản phẩm trong nhóm pho mát làm từ sữa cừu hoặc sữa cừu và sữa dê không ngăn cản những người đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày 01/01/2017 cho các sản phẩm tương ứng tiếp tục sử dụng. 2. Những người đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh trên lãnh thổ Việt Nam chỉ dẫn Champagne hay bản dịch, phiên tự hoặc phiên âm của chỉ dẫn này cho sản phẩm trong nhóm rượu vang được tiếp tục sử dụng chỉ dẫn đó trong vòng 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.	Khi Hiệp định có hiệu lực
14	**Điều 12.29 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ.** Việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định này không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào.	Khi Hiệp định có hiệu lực
15	**Khoản 1 Điều 13.15 Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững.** Chỉ định cơ quan đầu mối tham gia vào Ủy Ban Thương mại và phát triển bền vững để triển khai Chương 13 về Thương mại và phát triển bền vững.	Khi Hiệp định có hiệu lực

16	**Khoản 4 Điều 13.15 Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững.** Tổ chức họp/tham vấn với Nhóm tư vấn trong nước (DAGs) về phát triển bền vững với nhiệm vụ tư vấn thực hiện Chương 13 về Thương mại và phát triển bền vững.	Khi Hiệp định có hiệu lực
17	**Khoản 1 Điều 15.23 Chương 15 về Giải quyết tranh chấp.** Thiết lập một danh sách ít nhất 5 cá nhân có năng lực và luôn sẵn sàng phục vụ với vai trò trọng tài viên.	Khi Hiệp định có hiệu lực
18	**Khoản 2 Điều 16.4 Chương 16 về Hợp tác và nâng cao năng lực.** Chỉ định cơ quan đầu mối phối hợp đảm nhận vai trò điều phối với EU về các vấn đề có liên quan đến thực hiện Chương này.	Khi Hiệp định có hiệu lực
19	**Khoản 1 Điều 17.1 Chương 17 về Các điều khoản về thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng.** Phối hợp với EU, thành lập Ủy ban Thương mại gồm các thành viên từ EU và Việt Nam và đồng chủ trì bởi Bộ trưởng Bộ Công Thương và Thành viên của Ủy ban Châu Âu hoặc người được ủy quyền.	Khi Hiệp định có hiệu lực
20	**Khoản 1 Điều 17.2 Chương 17 về Các điều khoản về thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng.** Thành lập các Ủy ban chuyên trách trực thuộc Ủy ban Thương mại gồm: (i) Ủy ban Thương mại	Khi Hiệp định có hiệu lực

	hàng hóa; (ii) Ủy ban Hải quan; (iii) Ủy ban các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm; (iv) Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm Chính phủ; (v) Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững.	
21	**Điều 17.12 Chương 17 về Các điều khoản về thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng.** Áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn liên quan đến các luồng luân chuyển vốn, thanh toán và chuyển tiền khi gặp khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán hoặc huy động vốn bên ngoài.	Khi Hiệp định có hiệu lực
22	**Biên bản ghi nhớ về Vốn góp ngân hàng.** Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ xem xét trên tinh thần thiện chí đề xuất của các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu về việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ tổng số cổ phần trong hai ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam lên tới 49% vốn điều lệ của các ngân hàng đó.	Trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực

PHỤ LỤC 3

Các quy định của Hiệp định liên quan đến sở hữu trí tuệ được áp dụng cho đến ngày Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội ngày 08 tháng 6 năm 2020)

STT	Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	Quy định của Hiệp định EVFTA	Nội dung áp dụng
1	**Khoản 1 Điều 95**	**Khoản 3 Điều 12.22 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ** Bất kỳ việc sử dụng nào đối với nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký có thể làm cho cho công chúng hiểu sai lệch, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ cũng sẽ làm cho nhãn hiệu có khả năng bị chấm dứt hiệu lực hoặc bị cấm bởi luật quốc gia liên quan.	Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu bị chấm dứt hiệu lực nếu việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ đã đăng ký bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu cho phép làm cho công chúng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó.

STT	Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	Quy định của Hiệp định EVFTA	Nội dung áp dụng
2	**Khoản 13 Điều 4**	**Điều 12.35 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ** Đánh giá tính mới và tính độc đáo đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm là bộ phận tháo rời được của sản phẩm hoàn chỉnh theo các tiêu chí sau: (i) bộ phận khi lắp ráp vào sản phẩm hoàn chỉnh phải nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường; và (ii) các đặc điểm tạo dáng nhìn thấy được của bộ phận đó đó đáp ứng các yêu cầu về tính mới và tính độc đáo; (iii) trong đó, nhìn thấy được là nhìn thấy bởi người sử dụng cuối cùng sản phẩm, không bao gồm việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa.	"Kiểu dáng công nghiệp" là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoàn chỉnh hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh. Hình dáng bên ngoài được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.
3	Chưa được quy định trong Luật	**Điều 12.40 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ** Mỗi Bên phải quy định cơ chế thích hợp và	1. Khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực bằng độc quyền sáng chế, chủ bằng độc quyền

STT	Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	Quy định của Hiệp định EVFTA	Nội dung áp dụng
		hữu hiệu bù đắp cho chủ bằng sáng chế chịu sự rút ngắn thời gian khai thác bằng sáng chế đã có hiệu lực do chậm trễ bất hợp lý trong thủ tục đăng ký dược phẩm lần đầu. Sự bù đắp có thể bằng hình thức kéo dài thời hạn được hưởng quyền mà việc bảo hộ sáng chế mang lại, tương ứng với thời gian mà thời hạn được nêu tại chú thích bị vượt quá nhưng không quá 2 năm. Trong đó, chậm trễ bất hợp lý bao gồm ít nhất là trường hợp hơn 2 năm tính từ ngày nộp đơn mà cơ quan có thẩm quyền chưa có phản hồi lần đầu đối với đơn đăng ký lưu hành sản phẩm. Sự chậm trễ xảy ra trong thời gian cấp phép lưu hành sản phẩm	sáng chế không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu tại Việt Nam đối với dược phẩm được sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm. 2. Thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc 24 tháng kể từ ngày nộp đơn mà cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm không đưa ra phản hồi lần đầu đối với đơn đăng ký lưu hành dược phẩm mà không có lý do chính đáng. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc 24 tháng tính từ ngày nộp đơn đăng ký lưu hành dược phẩm đến khi cơ quan có thẩm quyền đưa ra phản hồi lần đầu.

STT	Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	Quy định của Hiệp định EVFTA	Nội dung áp dụng
		do phía người nộp đơn, không thuộc kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền không được dùng để xác định sự chậm trễ theo nghĩa vụ này.	3. Trường hợp chủ bằng độc quyền sáng chế đã nộp phí sử dụng cho khoảng thời gian bị xem là chậm, số phí đã nộp sẽ được trừ vào kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo hoặc hoàn trả. 4. Để không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực quy định tại khoản 1 thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày dược phẩm được cấp phép lưu hành, chủ bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm về việc thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm đó bị chậm.

PHỤ LỤC 4

Các Bộ luật, Luật được sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội ngày 08 tháng 6 năm 2020)

STT	Tên văn bản	Nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định	Thời điểm cam kết có hiệu lực
1	Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	1. Bổ sung quy định về chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ nhãn hiệu trong trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu làm cho công chúng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ.	Khi Hiệp định có hiệu lực.
		2. Bổ sung quy định liên quan đến kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm là bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh.	
		3. Bổ sung quy định về việc bù đắp cho chủ bằng độc quyền sáng chế nếu thời hạn khai thác sáng chế bị rút ngắn do chậm trễ bất hợp lý trong thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu tại Việt Nam cho dược phẩm được sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế.	
2	Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2010/QH12 và Luật số 42/2019/QH14	Cho phép thành lập chi nhánh công ty tái bảo hiểm nước ngoài.	3 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực